



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH & THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán LBE tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/1/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/02/2008.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp đến 30/06/2011: 11.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại: (84) 072. 3825094
- Fax: (84) 072. 3834447

Công ty con: Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An

Từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Siêu thị tổng hợp Tân An hoạt động không hiệu quả, Hội đồng quản trị đang làm các thủ tục để giải thể Công ty Cổ phần Siêu thị Tân An.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng.
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 52 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 4 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Ông Đặng Trung Trực | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Nhìn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Hồ | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Bà Lê Nguyệt Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Ông Bùi Văn Huỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Vân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
Miễn nhiệm ngày 01/03/2011 |
| • Ông Đặng Trung Trực | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28/01/2005 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10/08/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.712.659.444	32.938.799.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.258.468.842	7.890.665.495
1. Tiền	111		758.468.842	3.409.358.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	4.481.306.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.835.000	2.588.175.817
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	216.835.000	2.588.175.817
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		7.752.404.453	19.566.701.206
1. Phải thu của khách hàng	131		7.700.242.956	4.445.955.163
2. Trả trước cho người bán	132		975.000	73.237.848
3. Các khoản phải thu khác	135	7	51.186.497	15.047.508.195
IV. Hàng tồn kho	140		8.353.747.260	2.736.657.802
1. Hàng tồn kho	141	8	8.392.908.775	2.811.275.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.161.515)	(74.617.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.203.889	156.599.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	67.416.682	30.501.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.813.207	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	26.974.000	126.098.197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			2.502.403.398	2.606.184.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		789.726.795	847.360.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	789.726.795	847.360.269
- Nguyên giá	222		2.178.346.360	2.151.346.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.388.619.565)	(1.303.986.091)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		352.583.989	365.934.489
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	390.484.489	390.484.489
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(37.900.500)	(24.550.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.360.092.614	1.392.889.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.360.092.614	1.392.889.847
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.215.062.842	35.544.984.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. Nợ phải trả	300		8.344.169.945	8.850.018.637
I. Nợ ngắn hạn	310		8.290.938.021	8.796.786.713
1. Phải trả cho người bán	312		6.726.238.081	2.461.093.841
2. Người mua trả tiền trước	313		328.906.951	24.667.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	274.313.957	4.027.465.792
4. Phải trả người lao động	315		393.418.328	1.259.606.968
5. Chi phí phải trả	316		-	378.521.623
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	536.045.740	53.520.580
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.014.964	591.910.624
II. Nợ dài hạn	330		53.231.924	53.231.924
1. Phải trả dài hạn khác	333		24.500.000	24.500.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.731.924	28.731.924
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.384.378.816	18.733.962.298
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	17.384.378.816	18.733.962.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	17	(97.722.290)	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	1.186.094.988	1.186.094.988
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	370.449.213	370.449.213
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17	1.083.956.905	2.433.540.387
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	18	1.486.514.081	7.961.003.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		27.215.062.842	35.544.984.455

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	19	23.218.324.758	35.904.893.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	19.356.408	18.088.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	23.198.968.350	35.886.805.593
4. Giá vốn hàng bán	11	20	20.113.500.809	31.154.730.262
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		3.085.467.541	4.732.075.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	621.968.121	116.929.370
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	18.314.074	6.019.640
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.638.500	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.743.740.173	2.682.995.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		830.385.125	1.692.459.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.114.996.290	467.530.308
			-	-
11. Thu nhập khác	31	23	45.444.582	92.280.771
12. Chi phí khác	32	24	10.691.281	79.521.908
13. Lợi nhuận khác	40		34.753.301	12.758.863
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty l.kết, l.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.149.749.591	480.289.171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		270.822.512	367.411.894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		878.927.079	112.877.277
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		36.710.561	(195.136.980)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		842.216.518	308.014.257
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	769	281

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.721.399.948	25.637.324.708
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.641.148.939)	(27.565.027.699)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.466.620.247)	(1.461.132.535)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.638.500)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.981.798.455)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	800.030.205	4.000.894.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.811.814.792)	(2.851.742.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.384.590.780)	(2.239.682.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.700.000)	-
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	15.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(216.835.000)	(6.989.296.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.588.175.817	6.972.497.600
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609.753.310	101.918.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.951.394.127	85.119.758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(6.511.200.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	950.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(950.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.687.800.000)	(677.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.199.000.000)	(677.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	367.803.347	(2.831.683.204)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	7.890.665.495	3.499.554.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	8.258.468.842	667.870.811

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngòi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7A Trương Định, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sách giáo khoa và các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách đại học, sách đại chúng, xuất bản sách; Thiết bị chuyên ngành từ mầm non đến đại học gồm: đồ chơi trong lớp và các thiết bị thí nghiệm chứng minh, thiết bị ngoài trời, thiết bị thực hành lý, hóa, sinh, thiết bị điện tử - tin học, băng đĩa, thiết bị dạy nghề, thiết bị âm nhạc; Bàn ghế cho các phòng thí nghiệm, thư viện, phòng nghe nhìn, phòng Lab, bàn ghế cho các lớp học, bàn đen, bàn chống lóa; Nội thất trường học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, lịch và các loại đồ chơi lưu niệm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em; Tập vở học sinh, dụng cụ và quần áo thể dục thể thao, các loại thiết bị dân dụng khác; Các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân; Tổ chức các khu giải khát, vui chơi giải trí lành mạnh, mua bán rượu bia; Cho thuê mặt bằng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,06%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,06%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14. Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền	758.468.842	3.409.358.828
<i>Tiền mặt</i>	<i>345.813.517</i>	<i>66.627.658</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>412.655.325</i>	<i>3.342.731.170</i>
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng)	7.500.000.000	4.481.306.667
Cộng	<u>8.258.468.842</u>	<u>7.890.665.495</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm tại NH Công thương Tỉnh Long An	216.835.000	2.588.175.817
Cộng	<u>216.835.000</u>	<u>2.588.175.817</u>

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	35.337.009	33.632.178
BHXX nộp thừa	11.920.288	-
Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ nhất Phan Khang	-	15.000.000.000
Phải thu khác	3.929.200	13.876.017
Cộng	<u>51.186.497</u>	<u>15.047.508.195</u>

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng hóa	8.392.908.775	2.811.275.094
Cộng	<u>8.392.908.775</u>	<u>2.811.275.094</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê nhà còn lại phân bổ cho năm sau	-	30.501.333
Chi phí thuê kho	29.982.752	-
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc Công ty	37.433.930	-
Cộng	67.416.682	30.501.333

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	6.450.000	5.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.524.000	120.598.197
Cộng	26.974.000	126.098.197

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.057.591.582	821.427.648	272.327.130	2.151.346.360
Mua trong kỳ	-	-	27.000.000	27.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.057.591.582	821.427.648	299.327.130	2.178.346.360
Khấu hao				
Số đầu năm	570.322.924	531.306.403	202.356.764	1.303.986.091
Tăng trong kỳ	19.595.350	44.146.398	20.891.726	84.633.474
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	589.918.274	575.452.801	223.248.490	1.388.619.565
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	487.268.658	290.121.245	69.970.366	847.360.269
Số cuối kỳ	467.673.308	245.974.847	76.078.640	789.726.795

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2011 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 449.872.476 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu STC	1.500	17.650.000	1.500	17.650.000
Đầu tư cổ phiếu SGD	3.000	48.000.000	3.000	48.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	324.834.489	-	324.834.489
Cộng		390.484.489		390.484.489

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD	32.100.000	23.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC	5.800.500	850.000
Cộng	37.900.500	24.550.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.026.744	67.239.077
Chi phí thuê đất trả trước (@)	1.312.253.252	1.325.650.770
Sửa chữa cửa hàng Hậu Nghĩa	10.812.618	-
Cộng	1.360.092.614	1.392.889.847

@ Quyền sử dụng 903,3 m² đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An. Thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.993.438.980
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	270.822.512	1.981.798.455
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.445	52.228.357
Cộng	274.313.957	4.027.465.792

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.108.343	15.137.554
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (cổ tức)	504.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	4.500.000	4.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.437.397	33.883.026
Cộng	536.045.740	53.520.580

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	(35.558.256)
Tăng trong năm	-	-	-	170.617.562	170.617.562	3.492.804.013
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.023.705.370
Số dư tại 31/12/2010	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.186.094.988	370.449.213	2.433.540.387
Số dư tại 01/01/2011	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.186.094.988	370.449.213	2.433.540.387
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	842.216.518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.191.800.000
Số dư tại 30/06/2011	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.186.094.988	370.449.213	1.083.956.905

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn của Tổng công ty ĐT&KD vốn Nhà nước	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn của các đối tượng khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	4.100	4.100
- Cổ phiếu thường	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu thường	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành: 10.000 đồng		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.433.540.387	(35.558.256)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	842.216.518	3.492.804.013
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.191.800.000	1.023.705.370
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	170.617.562
+ Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	170.617.562
+ Trích quỹ Khen Thưởng	-	341.235.123
+ Trích quỹ Phúc Lợi	-	238.864.586
+ Trích quỹ Thương BĐH	-	102.370.537
+ Chia cổ tức năm 2010	2.191.800.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>1.083.956.905</u>	<u>2.433.540.387</u>

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư ban đầu	8.139.000.000	8.139.000.000
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	8.139.000.000	8.139.000.000
Vốn giảm trong kỳ	6.511.200.000	-
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	6.511.200.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	406.500.000	406.500.000
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	406.500.000	406.500.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số từ KQKD năm trước chuyển sang	(584.496.480)	(1.158.593.819)
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	(584.496.480)	(1.158.593.819)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	36.710.561	574.097.339
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	36.710.561	574.097.339
- Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	36.710.561	574.097.339
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	1.486.514.081	7.961.003.520

19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	23.218.324.758	35.904.893.692
- Doanh thu bán hàng hóa	23.213.023.622	35.207.744.762
+ Doanh thu bán sách giáo khoa và sách tham khảo	17.773.345.257	10.519.107.497
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	3.783.865.435	20.081.688.095
+ Doanh thu khác	1.655.812.930	4.606.949.170
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.301.136	697.148.930
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.356.408	18.088.099
+ Chiết khấu thương mại	7.197.030	1.768.480
+ Hàng bán bị trả lại	12.159.378	16.319.619
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.198.968.350	35.886.805.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	15.534.895.279	9.342.003.304
Giá vốn thiết bị giáo dục	3.266.360.803	17.461.457.008
Giá vốn khác	1.312.244.727	4.351.269.950
Cộng	20.113.500.809	31.154.730.262

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	608.608.141	114.529.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.850.000	2.400.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	10.509.980	-
Cộng	621.968.121	116.929.370

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4.638.500	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	13.350.500	(6.900.000)
Chi phí tài chính khác	325.074	12.919.640
Cộng	18.314.074	6.019.640

23. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu bán công cụ dụng cụ tận dụng	45.439.060	-
Thu tiền đền bù	-	18.181.818
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	61.419.128
Thu nhập khác	5.522	12.679.825
Cộng	45.444.582	92.280.771

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thanh lý sách hỏng	-	9.047.236
Xử lý nợ không thu hồi được	10.691.281	-
Chi phí khác	-	70.474.672
Cộng	10.691.281	79.521.908

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	842.216.518	308.014.257
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	842.216.518	308.014.257
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	769	281

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Thúy Linh